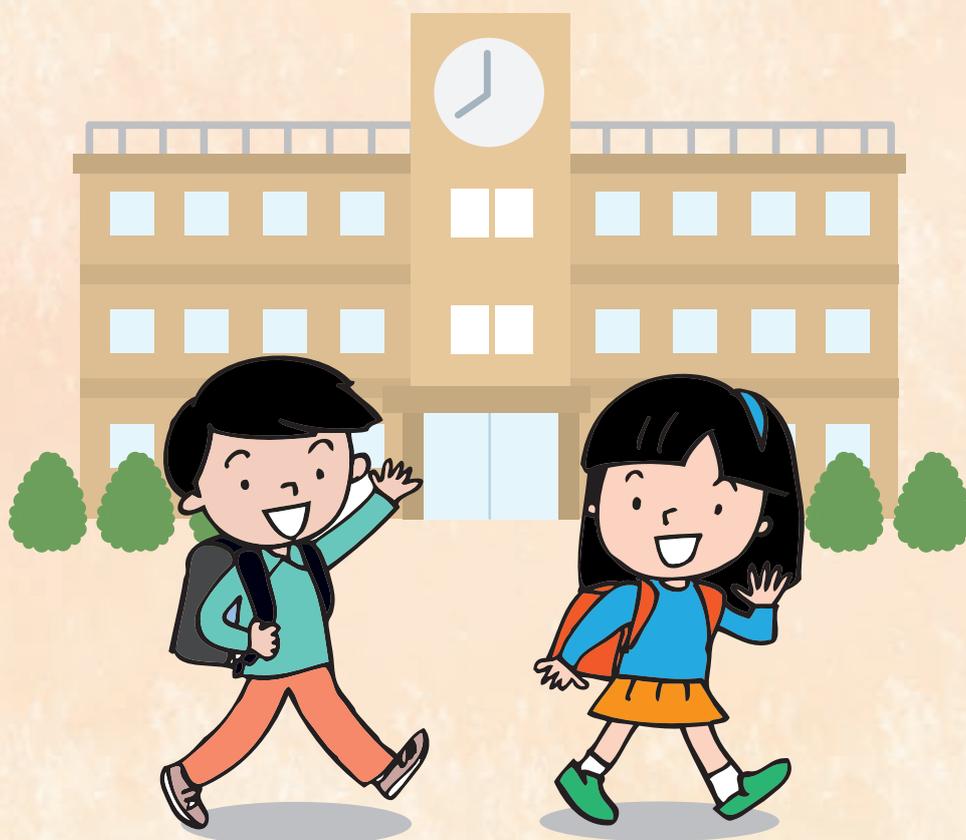


# たのしい がっこう

ベトナム語





もく じ  
目 次

|                 |   |    |
|-----------------|---|----|
| ① あいさつ と へんじ    | ( <small>チャオ ホイ パー チャー ロイ</small> Chào hỏi và trả lời )             | 2  |
| ② からだ の ちょうし    | ( <small>ティン チャン コー テー</small> Tình trạng cơ thể )                  | 6  |
| ③ たのおととき たずねるとき | ( <small>キー イェウ カウー, キー ホーイ ターム</small> Khi yêu cầu, khi hỏi thăm ) | 10 |
| ④ がっこう の いきかえり  | ( <small>デン チュン パー ディー ベー</small> Đến trường và đi về )             | 14 |
| ⑤ なかよく あそぼう     | ( <small>クーン ヴイ チョーイ</small> Cùng vui chơi )                        | 18 |
| ⑥ もちもの          | ( <small>ドー ズーン カー ニャン</small> Đồ dùng cá nhân )                    | 22 |
| ⑦ わたし の がっこう    | ( <small>チュン ホツ (ク) クアトイ</small> Trường học của tôi )               | 26 |
| ⑧ がっこう の いちにち   | ( <small>モツ (ト) ガイ オウ チュン</small> Một ngày ở trường )               | 30 |
| ⑨ じかんわり         | ( <small>トーイ クアー ビェウ</small> Thời khóa biểu )                       | 34 |
| ⑩ がっこう の いちねん   | ( <small>モツ (ト) ナム オウ チュン</small> Một năm ở trường )                | 38 |
| [しりょう]          | ( <small>トゥ リェウ</small> Tư liệu )                                   | 42 |



Yoku dekimashitane.  
よく できましたね。  
ホツ (ク) ラツ (ト) ジョーイ  
Học rất giỏi.

Ganbarimashitane.  
がんばりましたね。  
ダー コー コー ガン  
Đã có cố gắng.

Mousukoshidakara ganbarimashou.  
もうすこしだから がんばりましょう。  
チー コン モツ (ト) チュツ (ト) ハイー コー グアン テム  
Chỉ còn một chút hãy cố gắng thêm.

Taihen yokunarimashita.  
たいへん よくなりました。  
ホツ (ク) ラツ (ト) ティエン ポー  
Học rất tiến bộ.



1 Aisatsu to henji  
あいさつ と へんじ

チャオ ホイ バー チャー ロイ  
Chào hỏi và trả lời



Yamada kun.  
**やまだ くん。**  
エム ヤマダ  
**Em Yamada.**



Satou san.  
**さとう さん。**  
エム サトウ  
**Em Satou.**

Hai.  
**はい。**  
ザー  
**Dạ.**



Hai.  
**はい。**  
ザー  
**Dạ.**



Genki desuka.  
**げんき ですか。**  
エム コー マーン ホエ コン  
**Em có mạnh khỏe không?**



Hai, genkidesu.  
**はい、げんきです。**  
ザー エム マーン ホエ  
**Dạ, Em mạnh khỏe.**



Wakarimashitaka.  
**わかりましたか。**  
エム ダー ヒュー チュア  
**Em đã hiểu chưa?**

Wakarimashita.  
**わかりました。**  
エム ヒュー ゾイ  
**Em hiểu rồi.**

Wakarimasen.  
**わかりません。**  
エム コン ヒュー  
**Em không hiểu.**

?



Anata no namaewa.  
あなたのなまえは。

アン/エム テン ジー  
Anh/Em tên gì?

Watashi wa Satou Akiko desu.  
わたしは さとう あきこ です。

トイ テン ラー サトウ アキコ  
Tôi tên là Satou Akiko.



Boku wa Yamada Hiroshi desu.  
ぼくは やまだ ひろし です。

トイ テン ラー ヤマダ ヒロシ  
Tôi tên là Yamada Hiroshi.



Watashiwa Mai Kan desu.  
わたしは マイ カン です。

トイ テン ラー マイ カン  
Tôi tên là Mai Khanh.

Betonamu kara kimashita.  
ベトナム から きました。

トイ トウー ビェツ(ト) ナム デン  
Tôi từ Việt Nam đến.

Yoroshiku, onegaishimasu.  
よろしく、おねがいします。

シン モイ グイー ジュツ(プ) ドー  
Xin mọi người giúp đỡ.

Nigaoe



# にがおえ

ヒン チャンズーン  
**Hình chân dung**

ハイ ピェツ(ト) パン ティエン ヌツ(ク) ミン  
※**Hãy viết bằng tiếng nước mình.**

先生が訳してください。

|   |  |  |
|---|--|--|
| namae<br>なまえ<br>テン<br>tên   |  |  |
| tanjoubi<br>たんじょうび<br>ガイ シン ニャツ(ト)<br>ngày sinh nhật                        |  |  |
| sundeita kuni<br>すんでいた くに<br>ヌツ(ク) ミン<br>nước mình                          |  |  |
| sukina benkyou<br>すきな べんきょう<br>モン ホツ(ク) ウア ティツ(ク)<br>môn học ưa thích       |  |  |
| sukina supootsu<br>すきな スポーツ<br>モン テー タオー ウア ティツ(ク)<br>môn thể thao ưa thích |  |  |
| sukina tabemono<br>すきな たべもの<br>モン アン ウア ティツ(ク)<br>món ăn ưa thích           |  |  |

2 Karada no choushi  
からだのちょうし

ティン チャン コー テー  
Tình trạng cơ thể



Doushimashitaka.  
どうしましたか。

コー サオ コン  
Có sao không?



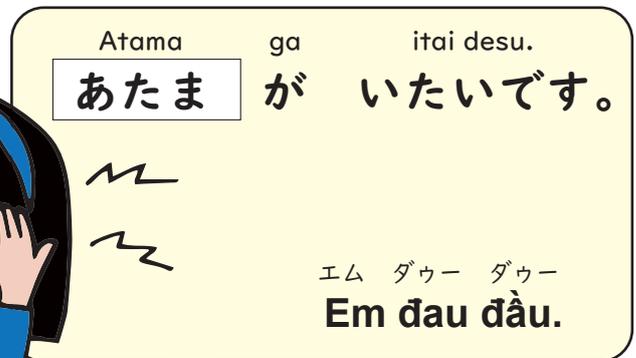
Onaka ga itai desu.  
おなか が いたいです。

エム ダウー ブン  
Em đau bụng.



Kibun ga warui desu.  
きぶん が わるいです。

エム ブオン ノン  
Em buồn nôn.



Atama ga itai desu.  
あたま が いたいです。

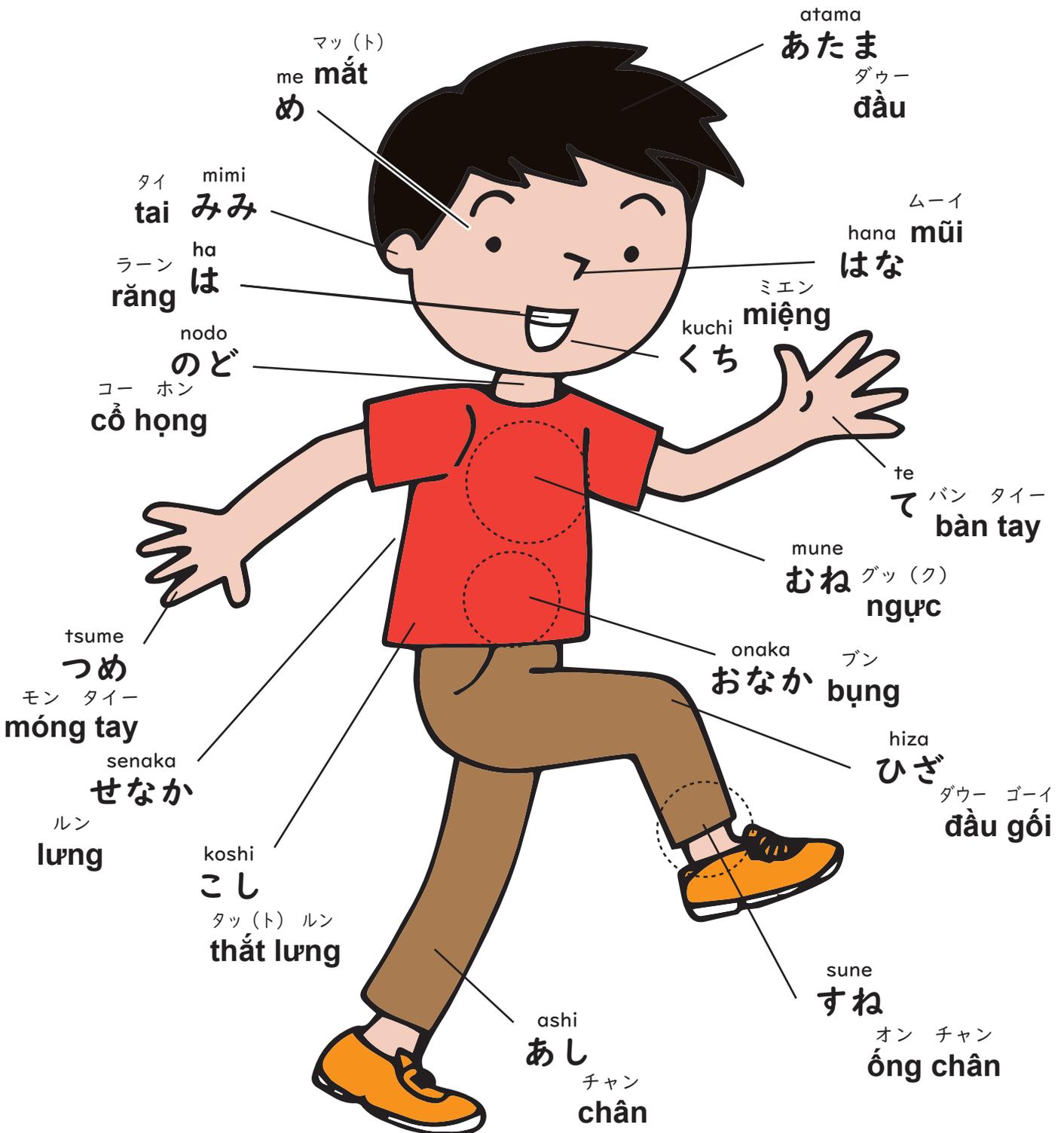
エム ダウー ダウー  
Em đau đầu.

キー カーム タイー チョン グォイ コー チウ ファーイ バオ ガイー ボイ タイー コー ザオ ホアツ(ク) タイー コー フォーン イー テー  
 ※Khi cảm thấy trong người khó chịu, phải báo ngay với thầy cô giáo hoặc thầy cô phòng y tế.



Hokenshitsu no sensei  
**ほけんしつ の せんせい**

タイー コー フォーン イー テー  
**Thầy cô phòng y tế**



Gakkou o yasumutoki  
**がっこうを やすむとき**

キー ギー ホツ(ク)  
**Khi nghỉ học**

キー ギー ホツ(ク), ファーイ パオ ポイ チューン  
 ※Khi nghỉ học, phải báo với trường.

Denwa de hanasu  
**でんわで はなす**

ノイ バン ディエントウアイ  
**Nói bằng điện thoại**

Gakkou no denwa  
**がっこうの でんわ**  
 ディエントウアイ クア チューン ホツ(ク)  
**điện thoại của trường học**

Tannin no sensei  
**たんにんの せんせい**  
 タイー (コー) ザオ フー チャツ(ク)  
**thầy (cô) giáo phụ trách**

Kaze de yasumimasu.  
**かぜ で やすみます。**

シン ギー ホツ(ク)  
**Xin nghỉ học**  
 ヴィ ビー カーム  
**vì bị cảm.**



Odaijini.  
**おだいじに。**

ズー ジン スツ(ク) ホエ  
**Giữ gìn sức khỏe.**



Tegami (e mail) ni kaku  
**てがみ (e-mail) にかく**

ビェツ(ト) トウー  
**Viết thư**

Fukutsuu de yasumimasu.  
**ふくつう で やすみます。**

ふくつう

ダウー ブン  
**đau bụng**

Kaze de yasumimasu.  
**かぜ で やすみます。**

かぜ

ビー カーム  
**bị cảm**

Hatsunetsu de yasumimasu.  
**はつねつ で やすみます。**

はつねつ

ビー ソツ(ト)  
**bị sốt**

Ie no youji de yasumimasu.  
**いえの ようじ で やすみます。**

いえの ようじ

コー チューン ニャー  
**có chuyện nhà**

Watashi no kimochi  
わたしの きもち

カーム スツ(ク) クア トイ  
Cảm xúc của tôi

ureshii

うれしい

ヴィ ムン  
vui mừng



kanashii

かなしい

ダウ ブオン /  
đau buồn/  
ブオン バー  
buồn bã



tanoshii

たのしい

ヴィ ベー  
vui vẻ



sabishii

さびしい

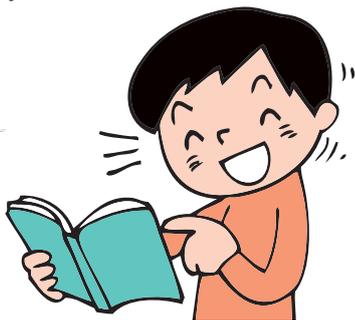
バーン ベー /  
vắng vẻ/  
コー ドオン  
cô đơn



omoshiroi

おもしろい

トゥー ビイ / ハイー  
thú vị/hay



tsumaranai

つまらない

コン トゥー ヴィ /  
không thú vị/  
コン ハイー  
không hay



okoru

おこる

トゥツ(ク) ザン  
tức giận



komaru

こまる

クォー / ガツ(プ)  
khở/gặp  
クォー カーン  
khó khăn



### 3

Tanomutoki,

tazunerutoki

## たのおととき、たずねるとき

キー イェウ カウー, キー ホーイ ターム

## Khi yêu cầu, khi hỏi thăm

Toire ni itte iidesuka.

**トイレ** に行っていいですか。

エム ムオン デーベー シン コードウツ (ク) コン  
Em muốn đi vệ sinh có được không?



Douzo.

どうぞ。

シン モーイ /

Xin mời./

ドウツ (ク)

Được.



Mizu o nonde iidesuka.

**みず** を のんでいいですか。

エム ムオン ウオン ヌツ (ク) コー ドウツ (ク) コン  
Em muốn uống nước có được không?



Iidesu.

いいです。

ドウツ (ク)

Được.



Asonde iidesuka.

**あそんで** いいですか。

エム ムオン デー チョーイ コー ドウツ (ク) コン  
Em muốn đi chơi có được không?



Ikemasen.

いけません。

コン ドウツ (ク)

Không được.



Keshigomu o kashite kudasai.

けしゴム を かして ください。

チョー トイ ムーン

Cho tôi mượn

クツ (ク) タイ

cục tẩy.

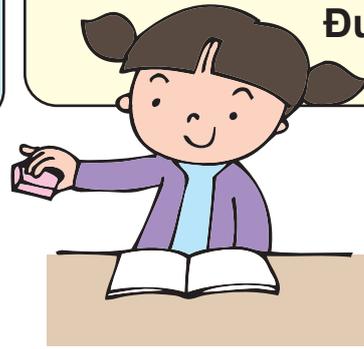


Iidesuyo.

いいですよ。

ドゥツ (ク)

Được.



Arigatou.

ありがとう。

カーム オン

Cảm ơn.



Doutashimashite.

どういたしまして。

コン ザム / コン コー チー

Không dám/Không có chi.



Misete kudasai.

みせて ください。

チョー トイ セム

Cho tôi xem.



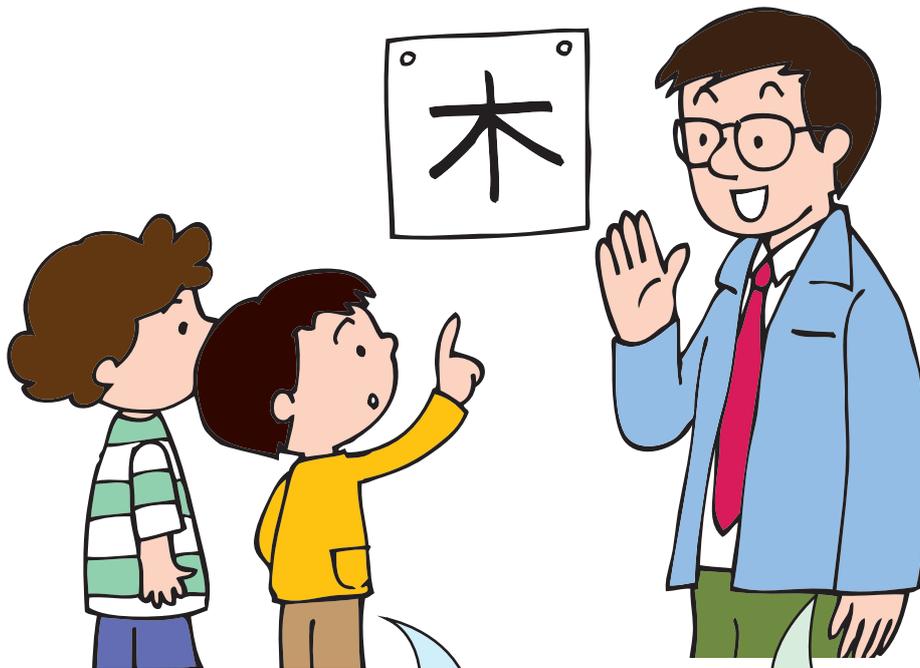
Douzo.

どうぞ。

シン モイ

Xin mời.





Sumimasen, nanto yomimasuka.  
すみません、なんとよみますか。

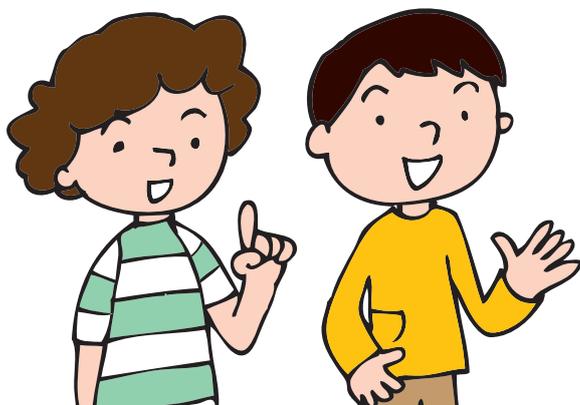
シン ローイ、カイ ナイ ドオツ(ク) ラー ジー  
Xin lỗi, cái này đọc là gì?

“Ki” to yomimasu.  
「き」とよみます。

ドオツ(ク) ラー キ  
Đọc là "Ki".

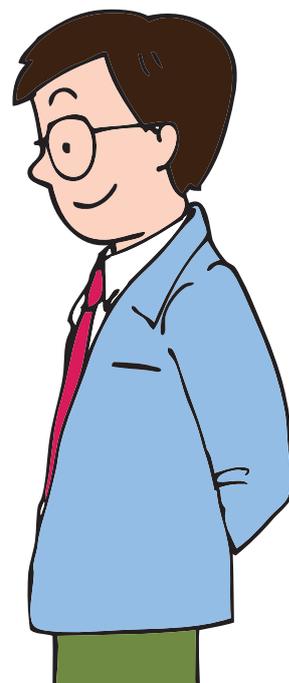
Yukkuri itte kudasai.  
ゆっくりいってください。

シン ノーイ チャム  
Xin nói chậm.



Mouichido itte kudasai.  
もういちどいってください。

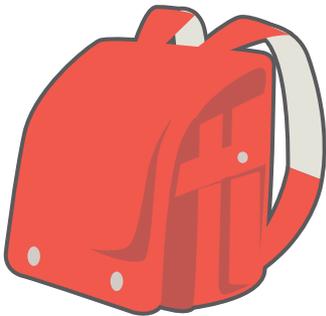
シン ノーイ ライ チョー エム  
Xin nói lại cho em.



Nihongo de nanto iimasuka.

にほんご で なんと いいますか。

カイ ナイ ノーイ バン ティエン ニャツ (ト) ラー ジー  
Cái này nói bằng tiếng Nhật là gì?

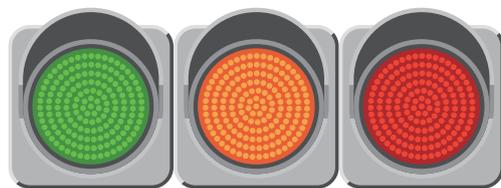


Gakkou no ikikaeri  
**4 がっこうのいきかえり**

デン チューン バー ディー ベー  
**Đến trường và đi về**

Shingou o mamoru  
**しんごうをまもる**

テオ ドウン デン ザオ トン  
**Theo đúng đèn giao thông**



ao  
**あお**  
 サイン  
**xanh**

kiiro  
**きいろ**  
 バン  
**vàng**

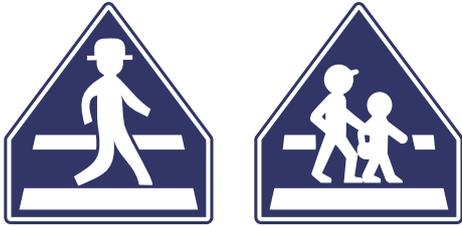
aka  
**あか**  
 ドー  
**đỏ**

susumu  
**すすむ**  
 ディー  
**đi**

chui  
**ちゅうい**  
 チューイー  
**chú ý**

tomaru  
**とまる**  
 ズーン  
**dừng**

Oudanhodou      o      wataru      バーン クア ヴァッ(ク) グウア バン  
おうだんほどう を わたる      Bằng qua vạch ngựa vằn



Tsugakuro      o      aruku      ディー ポー チェン レー ドウン ディー ホツ(ク)  
つうがくろ を あるく      Đi bộ trên lề đường đi học



Tobidasu      to      abunai      チャイ ニヤイ ザッ(ト) グウーイ ヒェム  
とびだす と あぶない      Chạy nhảy rất nguy hiểm



Eki wa doko desuka.

えきはどこですか。

ニャー ガー オウ ダオ  
Nhà ga ở đâu?



Shinjuku made

しんじゆくまで

Ikura desuka.

いくらですか。

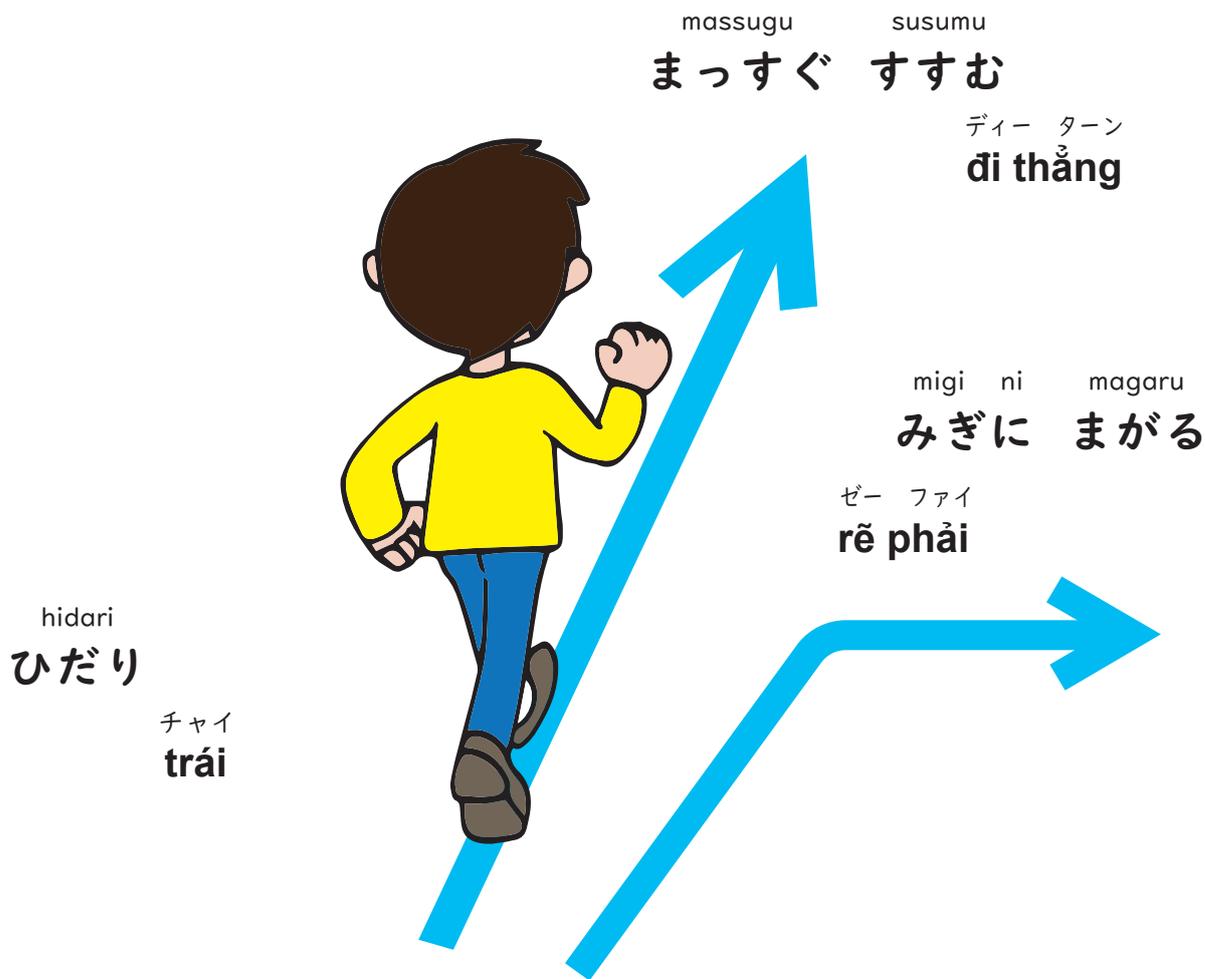
デン ガー シンジュク チャー

Đến ga Shinjuku trả

バオ ニュー ティエン

bao nhiêu tiền?





キー ディー ラツ (ク) ドウン、ハーイドウア チョー アイ ドー セム チャン ナイー パー ニョー ズツ (ブ) ドウー  
 ※Khi đi lạc đường, hãy đưa cho ai đó xem trang này và nhờ giúp đỡ.

ニョー タイ (コ) ザオ ビェツ (ト) ザー パン ティエン ニャツ (ト)  
 ※Nhờ thầy(cô) giáo viết ra bằng tiếng Nhật.

|  |  |
|--|--|
| namae<br><b>なまえ</b><br>テン<br><b>tên</b>                                      |  |
| juusho<br><b>じゅうしょ</b><br>ディア チー<br><b>địa chỉ</b>                           |  |
| denwa<br><b>でんわ</b><br>ディエン トウアイ<br><b>điện thoại</b>                        |  |
| renrakusaki<br><b>れんらくさき</b><br>ディア チー リエン ラツ (ク)<br><b>địa chỉ liên lạc</b> |  |

5 Nakayoku asobou  
なかよく あそぼう

クーン ヴィ チョーイ  
Cùng vui chơi

nawatobi  
なわとび

ニヤイ ザイ  
nhảy dây

Isshoni asobitaina.  
いっしょにあそびたいな。  
ムオン チョイ チュン クワー  
Muốn chơi chung quá.

Iiyo.  
いいよ。  
ドゥツ (ク)  
Được.

Irete.  
いれて。  
チョー ミン パオ チョイ  
Cho mình vào chơi.



sakkaa  
サッカー

ダー ボーン  
đá bóng

Sakkaa o shiyou.  
サッカーをしよう。  
クーン チョイ ダー ボーン  
Cùng chơi đá bóng.



Ashi ga itaikara dekimasen.  
あしがいたいから できません。

チャン ダウー ネン コン チョイ ドゥツ (ク)  
Chân đau nên không chơi được.



Basukettobooru  
**バスケットボール**  
ボーン ゾー  
**bóng rổ**



Bokunimo yarasete.  
**ぼくにも やらせて。**

チョー トイ チョイ ボイ  
**Cho tôi chơi với.**

Isshoni yarou.  
**いっしょに やろう。**

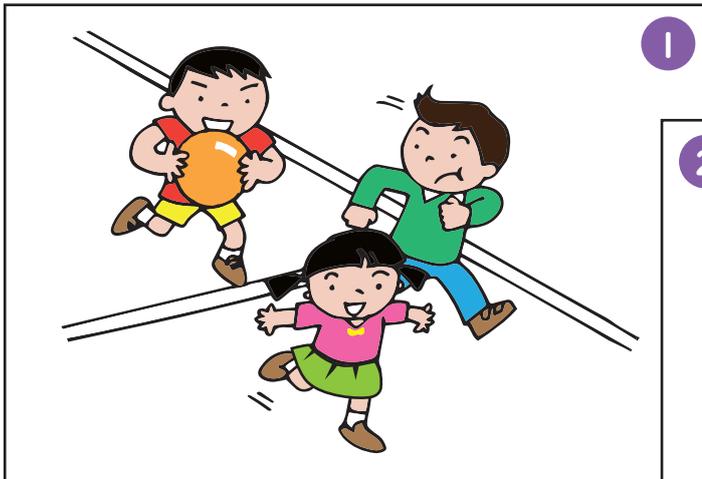
クーン チョイ ボイ ニャウ  
**Cùng chơi với nhau.**



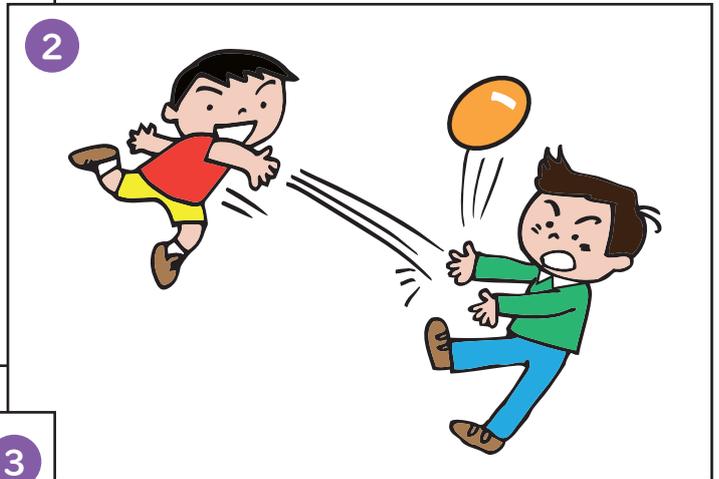
Douzo.  
**どうぞ。**  
ドウツ (ク)  
**ĐƯỢC.**



dojjibooru  
**ドッジボール**  
ネム ボーン  
**ném bóng**



1



2



3

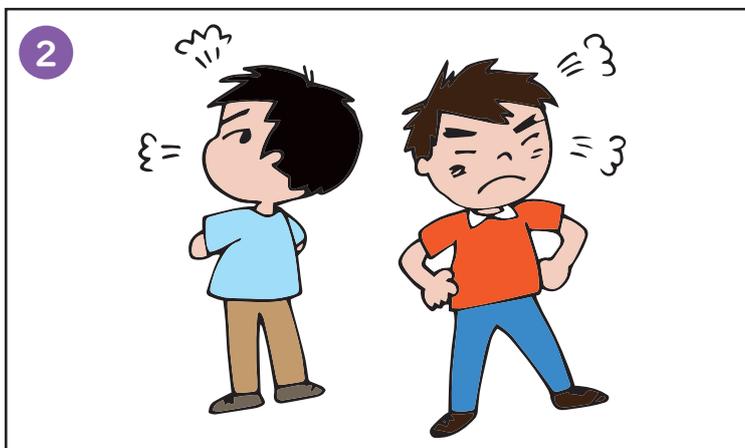


4

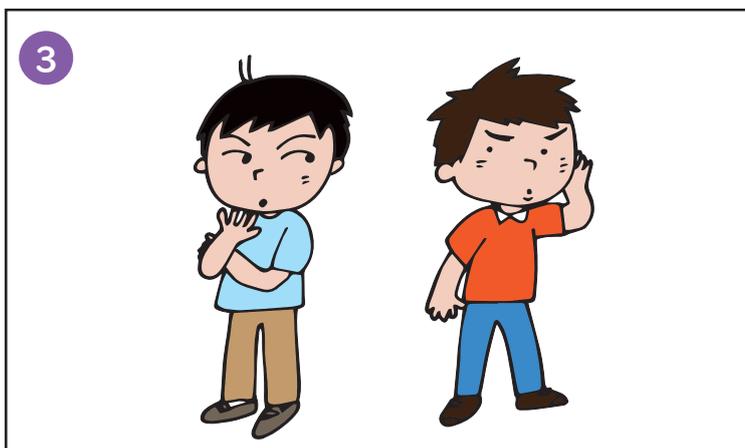
Gomennasai.  
**ごめんなさい。**  
シン ローイ  
**Xin lỗi.**



ハイ バン ダー ン ダイ ン ニャウ  
※ Hai bạn đang đánh nhau.

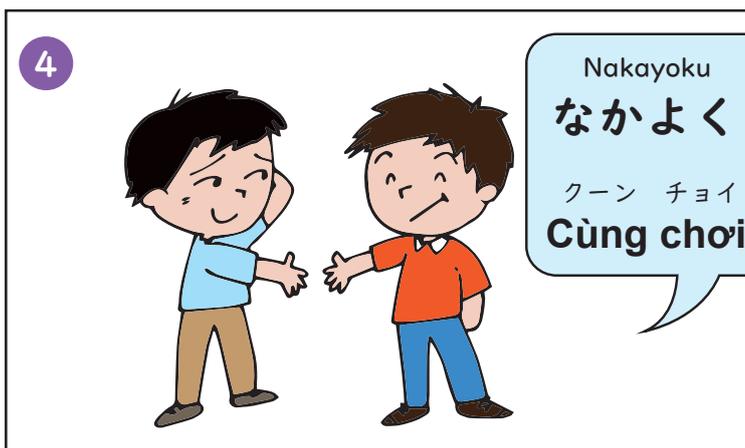


ハイ バン デウー ギー ドイ フウー ン コー ローイ  
※ Hai bạn đều nghĩ đối phương có lỗi.



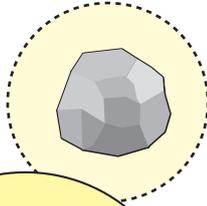
ニユン ハイ バン デウー ムオン チョイ タン  
※ Nhưng hai bạn đều muốn chơi thân

ボー ニャウ  
với nhau.

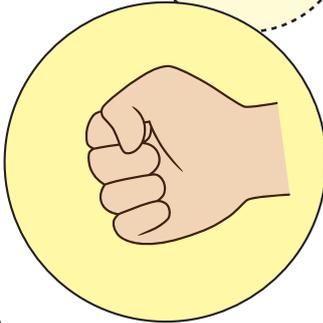


Nakayoku shiyou.  
なかよく しよう。  
クーン チョイ タン ニエー  
Cùng chơi thân nhé.

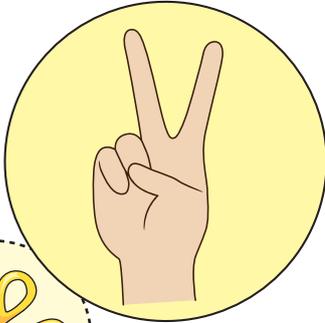
クーン パツ (ト) タイ, ラム ホア ボイ ニャウ ナオ!  
※ Cùng bắt tay, làm hòa với nhau nào!



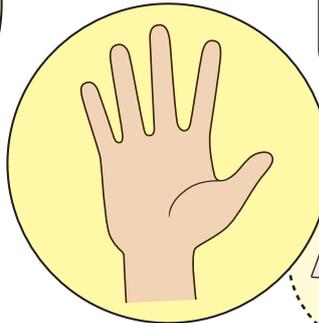
Ishi  
いし  
クツ (ク) ター  
cục đá



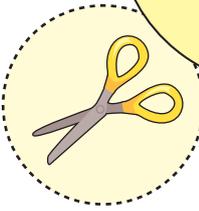
guu  
ぐう  
ブア  
búa



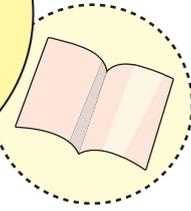
choki  
ちよき  
ケオ  
kéo



paa  
ぱあ  
バオ  
bao

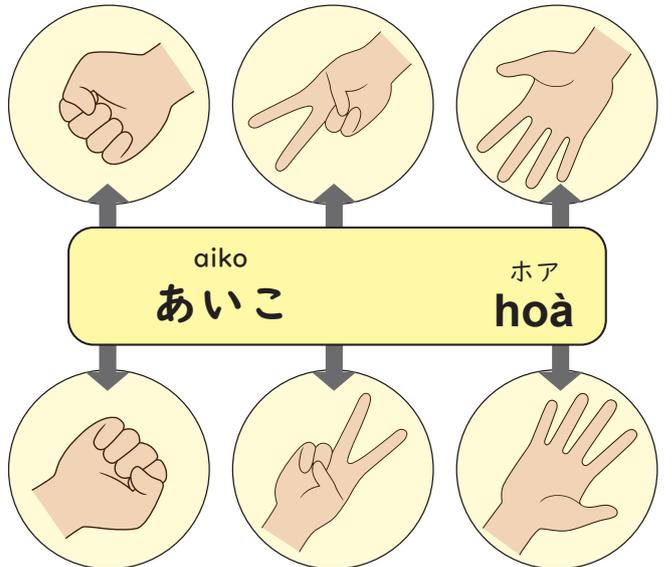
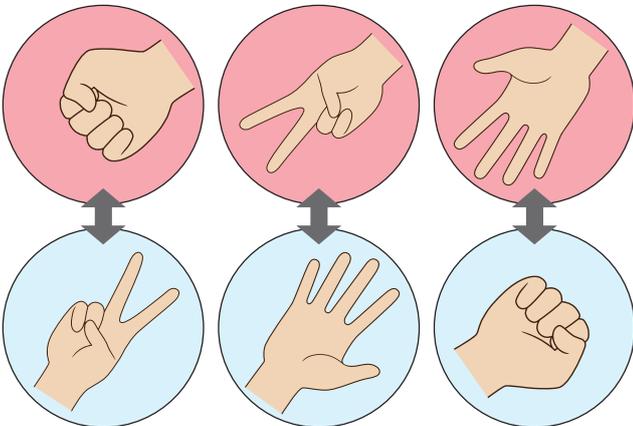


Hasami  
はさみ  
カイー ケオー  
cây kéo



Kami  
かみ  
ザイー  
giấy

kachi  
かち  
ターン  
thắng



aiko  
あいこ  
ホア  
hoà

make  
まけ  
トア  
thua

Mochimono  
6 もちもの

ドー      ズーン      カー      ニャン  
Đồ dùng cá nhân

Enpitsu      o      motte      imasuka.

えんぴつ      を      もっていますか。

コー      マン      テオ      ブツ (ト)      チー      コン

Có mang theo bút chì không?



Motte imasen.

もっていません。

コン      コー      マン      テオ

Không có mang theo.



Motte imasu.

もっています。

コー      マン      テオ

Có mang theo.



keshigomu

けしゴム

ゴム      タイー

gôm tẩy

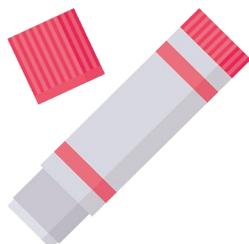


nori

のり

ケオ      ザン

keo dán



monosashi

ものさし

トウツ (ク)      ケー

thước kẻ

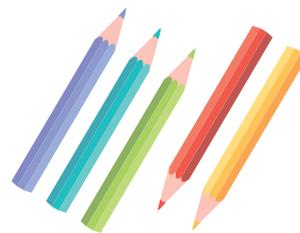


iroenpitsu

いろえんぴつ

ブツ (ト)      チー      マウ

bút chì màu

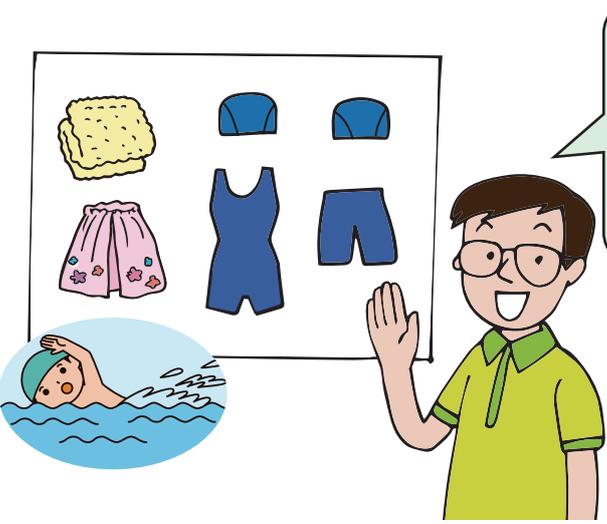


Kyoukasho o mottekimashitaka.  
**きょうかしよ を もってきましたか。**  
 コー マン テオ サツ (ク) ホツ (ク) コン  
**Có mang theo sách học không?**

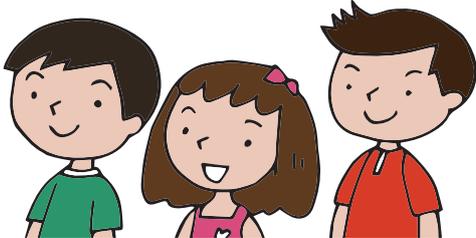


Iie, wasuremashita.  
**いいえ、わすれました。**  
 ザー コン, クェーン マン テオ  
**Đạ không, quên mang theo.**

Hai, mottekimashita.  
**はい、もってきました。**  
 ザー, コー マン テオ  
**Đạ, có mang theo.**



Mizugi o mottekite kudasai.  
**みずぎ を もってきて ください。**  
 ハーイ マン テオ クアン アオ タム  
**Hãy mang theo quần áo tắm.**



kasa  
**かさ**  
 オー,ズー  
**ô, dù**

hankachi  
**ハンカチ**  
 カン タイ  
**khăn tay**

chirigami  
**ちりがみ**  
 カン ザイー  
**khăn giấy**

Boushi o kaburu nugu  
**ぼうし** を かぶる ↔ ぬぐ  
 ドイー ノン ポー  
**đội nón** ↔ **bỏ**



Fuku o kiru nugu  
**ふく** を きる ↔ ぬぐ  
 マツ(ク) ドー コイ  
**mặc đồ** ↔ **cởi**

Zubon o haku nugu  
**ずぼん** を はく ↔ ぬぐ  
 マツ(ク) クアン コイ  
**mặc quần** ↔ **cởi**

hyoujun fuku  
**ひょうじゅんふく**  
 ドーン フツ(ク)  
**đồng phục**

kutsu ザイー  
**くつ** **giày**

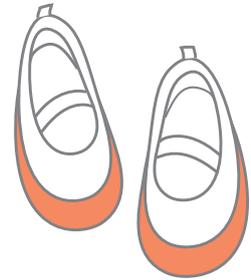
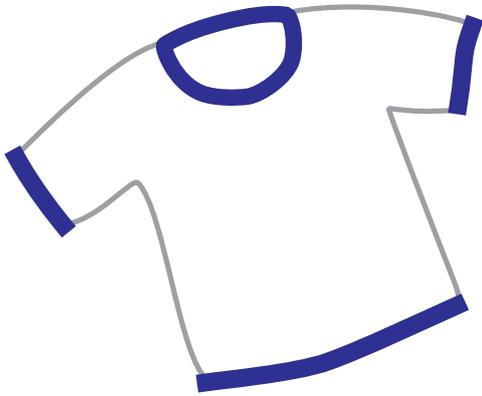
kutsushita ヴォー/ タツ(ト)  
**くつした** **vớ/ tất**

Mochimononi namae o kakimashou.

もちものに なまえを かきましょう。

ハイ ヴィエツ (ト) テン パオ ドー ズーン カー ニャン

Hãy viết tên vào đồ dùng cá nhân.



チュン ティウ ホツ(ク)  
Trường tiểu học



shougakkou

しょうがっこう

|                        |                       |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| ナム<br>Năm<br>nen<br>ねん | トー<br>ト<br>kumi<br>くみ | ソー<br>Số<br>ban<br>ばん |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|

テン  
Tên  
namae  
なまえ

チュン チュン ホツ(ク)  
Trường trung học



chuugakkou

中学校

|                       |                      |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| ナム<br>Năm<br>nen<br>年 | トー<br>ト<br>kumi<br>組 | ソー<br>Số<br>ban<br>番 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|

テン  
Tên  
namae  
名前

7

Watashi no gakkou  
わたしの がっこう

チューン ホツ (ク) クア トイ

Trường học của tôi

okujou  
おくじょう  
サン トウオン  
sân thượng

genkan  
げんかん  
クア ザー パオ  
cửa ra vào

tearaiba  
てあらいば  
チョー ルア タイ  
chỗ rửa tay

sunaba  
すなば  
パーイ カツ (ト)  
bãi cát

koutei  
こうてい  
サン  
sân t

Ongakushitsu wa dokodesuka.  
おんがくしつは どこですか。  
フォン アム ニヤツ (ク) オウ ダウ  
Phòng âm nhạc ở đâu?

Nikai desu.  
2かいです。  
オウ ラウ ハイ  
Ở lầu hai.



kousha  
こうしゃ  
ニャー チューン  
nhà trường

taikukan  
たいいくかん  
フォン タッ(プ) テー ズツ(ク)  
phòng tập thể dục

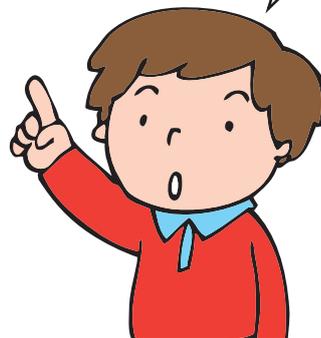
puuru  
プール  
ホー ボイ  
hồ bơi

チューン  
trường

Are wa nandesuka.  
あれはなんですか。  
チョー キア ラー カイ ジー  
Chỗ kia là cái gì?

Taikukan desu.  
たいいくかん です。

ラー フォン タッ(プ) テー ズツ(ク)  
Là phòng tập thể dục.



kokubankeshi ドー ラウ バーン  
こくばんけし đồ lau bản

kokuban  
こくばん バーン  
bản

chooku  
チョーク  
ファン  
phần

kabin  
かびん  
ビン ホア  
bình hoa

Kore wa nandesuka.  
これは 何ですか。  
カイ ナイ ラー カイ ジー  
Cái này là cái gì?

Tsukue desu.  
つくえ です。  
ラー バン ホツ(ク)  
Là bàn học.

Kabin desu.  
かびん です。  
ラー ビン ホア  
Là bình hoa.

Sore wa nandesuka.  
それは 何ですか。  
カイ ドー ラー カイ ジー  
Cái đó là cái gì?

isu  
いす  
ゲー  
ghé

kouchoushitsu

こうちょうしつ

フォン ヒュウ チューン

phòng hiệu trưởng



shokuinshitsu

しょくいんしつ

フォン ザオ ビエン

phòng giáo viên



jimushitsu

じむしつ

バン フォン

văn phòng



hokenshitsu

ほけんしつ

フォン イー テー

phòng y tế



kyuushokushitsu

きゅうしょくしつ

フォン ナウー アン

phòng nấu ăn



shujishitsu

しゅじしつ

フォン スア チュア

phòng sửa chữa



Gakkou no ichinichi  
**8 がっこうのいちにち**

モツ(ト) ガイ オウ チューン  
**Một ngày ở trường**

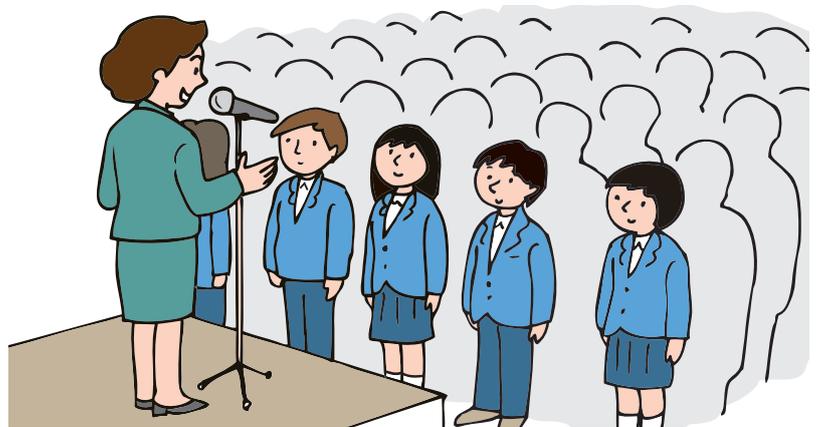
toukou  
**とうこう**

デー ホツ(ク)  
**đi học**



choukai  
**ちょうかい**

シン ホアツ(ト) ズーイ コー  
**sinh hoạt dưới cờ**



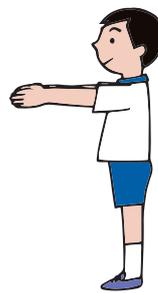
kiotsuke  
**きをつけ**  
 ゲーム  
**nghiêm!**



yasume  
**やすめ**  
 ギー  
**nghe!**



maee narae  
**まえへならえ**  
 ズーン ハン  
**giống hàng!**



naore  
**なおれ**  
 ドウン ターン  
**đứng thẳng!**



hanasu  
はなす

ノイ  
nói



kiku  
きく

ギェー  
nghe



yomu  
よむ

ドッ(ク)  
đọc



kaku  
かく

ヴィエツ(ト)  
viết



miru  
みる

セム  
xem



kangaeru  
かんがえる

スイ ギー  
suy nghĩ



kiritsu  
きりつ

ドゥン ザイ  
đứng dậy!



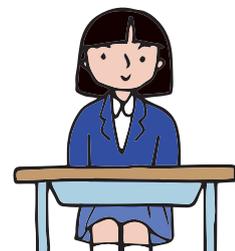
rei  
れい

チャオ  
chào!



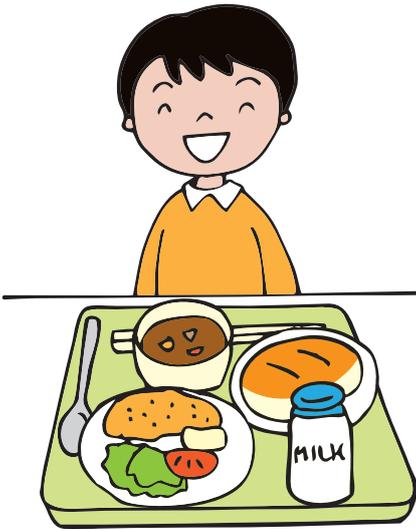
chakuseki  
ちやくせき

グオイ スオン  
ngồi xuống!



kyuushoku  
きゅうしょく

ブア チュア オウ チューン  
bữa trưa ở trường



Itadakimasu.  
いただきます。

シン フェツ(プ) アン  
Xin phép ăn.

Gochisousama.  
ごちそうさま。

カム オン ベー プア アン  
Cảm ơn về bữa ăn.

Mousukoshi kudasai.  
もうすこし ください。

チョー テム モツ(ト) チュツ(ト)  
Cho thêm một chút.

souji  
そうじ

ゾン ゼツ(プ) ベー シン  
dọn dẹp vệ sinh

Houki de haku.  
ほうきではく。

クェツ(ト) パーン チョーイ  
Quét bằng chổi.



Zoukin de fuku.  
ぞうきんでふく。

ラウ バン ジュー  
Lau bằng giẻ.

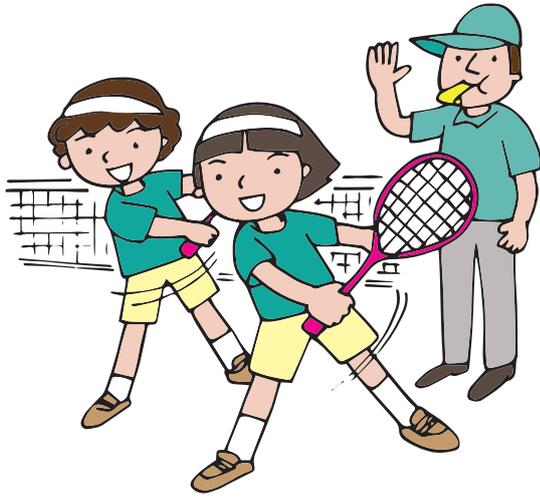


Tsukue o naraberu.  
つくえをならべる。

セツプ バン ホツ(ク)  
Xếp bàn học.



bukatsudou ホット ドン テー タオ  
ぶかつどう **hoạt động thể thao**



gekou タン ホツ(ク)  
げこう **tan học**



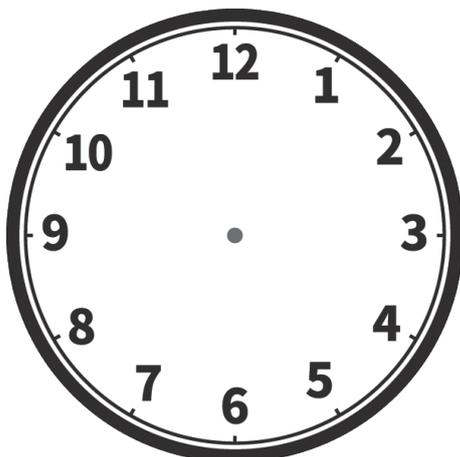
Anatano gakkou dewa nanji desuka.  
あなたの **がっこう** では **なんじ** ですか。

ゾー ホツ(ク) オウ チュン クア パン ラー マイ ゾー  
**Giờ học ở trường của bạn là mấy giờ?**

toukou jikoku  
とうこうじこく

ゾー ディー ホツ(ク)  
**giờ đi học**

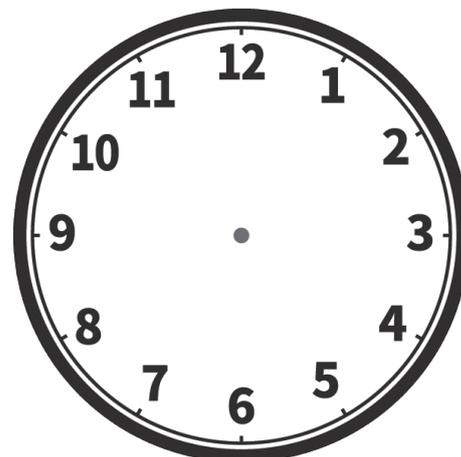
|                      |            |                      |             |
|----------------------|------------|----------------------|-------------|
| <input type="text"/> | じ          | <input type="text"/> | ふん          |
|                      | ゾー         |                      | フツ(ト)       |
|                      | <b>giờ</b> |                      | <b>phút</b> |



gekou jikoku  
げこうじこく

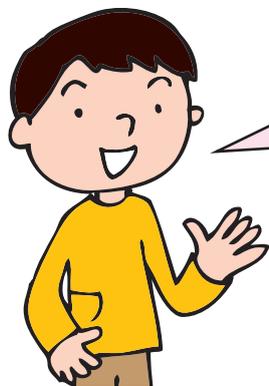
ゾー タン ホツ(ク)  
**giờ tan học**

|                      |            |                      |             |
|----------------------|------------|----------------------|-------------|
| <input type="text"/> | じ          | <input type="text"/> | ふん          |
|                      | ゾー         |                      | フツ(ト)       |
|                      | <b>giờ</b> |                      | <b>phút</b> |



9 Jikanwari  
じかんわり

トーイ クアー ビェウ  
Thời khoá biểu

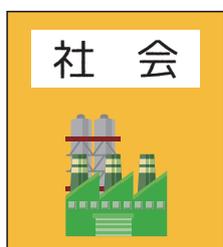


Nijikanme wa nanno benkyou desuka.  
2じかんめ は なんの べんきょう ですか。  
ティエツ(ト) ハイ ラー ジー  
Tiết hai là gì?

Rika desu.  
りか です。  
ラー ティエツ(ト) コア ホツ(ク)  
Là tiết khoa học.



kokugo  
こくご  
クオツ(ク) グー  
Quốc ngữ



shakai  
しゃかい  
サー ホイ  
Xã hội



sansuu  
さんすう  
トアン  
Toán



rika  
りか  
コア ホツ(ク)  
khoa học



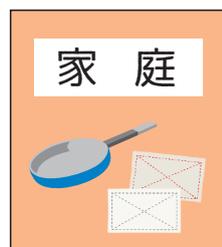
seikatsu  
せいかつ  
ドイ ソン  
Đời sống



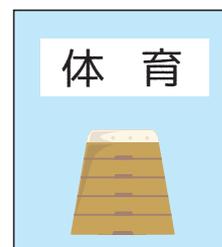
ongaku  
おんがく  
アム ニヤツ(ク)  
Âm nhạc



zugakousaku  
ずがこうさく  
トウー コン  
Thủ công



katei  
かてい  
ザー チャーン  
Gia chánh



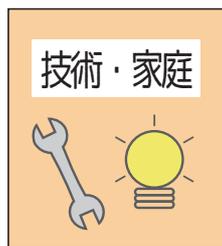
taiiku  
たいいく  
テー ズツ(ク)  
Thể dục



suugaku  
すうがく  
ソー ホツ(ク)  
Số học



bijutsu  
びじゅつ  
ミー トウアット  
Mỹ thuật



gijutsukatei  
ぎじゅつかてい  
キートラアット ザー チャーン  
Kỹ thuật gia chánh



hokentaiiku  
ほけんたいいく  
テー ズツ(ク) スツ(ク) コエ  
Thể dục sức khoẻ



eigo  
えいご  
ティエン アン  
Tiếng Anh



doutoku

どうとく

ダオ ドウツ (ク)

Đạo đức



gaikokugokatsudou

がいこくご  
かつどう

ホアツ(ト) ドン グォアイ グー  
Hoạt động ngoại ngữ



sougoutekina  
gakushuunojikan

そうごうてきな  
がくしゅうのじかん

ゾー ホツ(ク) トーン ホツ(ブ)  
Giờ học tổng hợp



gakkyuukatsudou

がっきゅうかつどう

シン ホアツ(ト) ロツ(ブ)

Sinh hoạt lớp



kurabukatsudou

くらぶかつどう

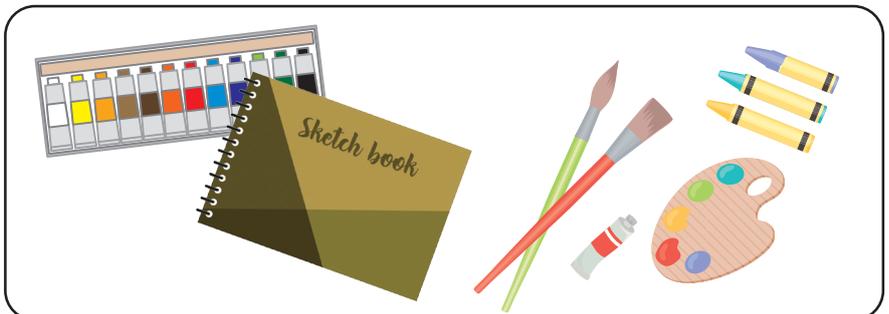
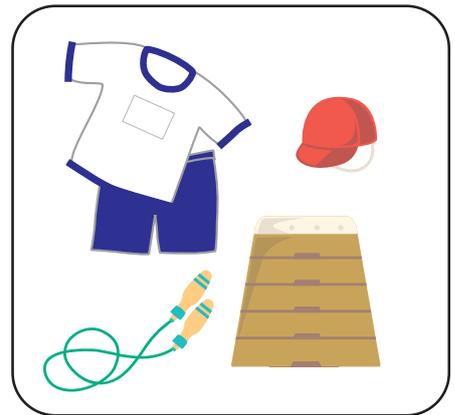
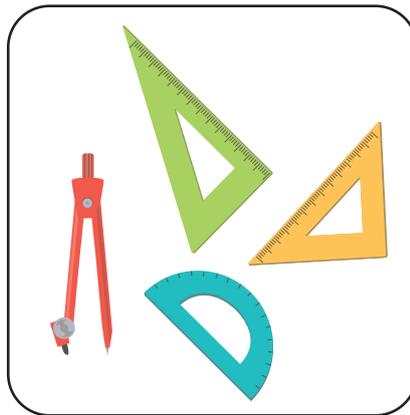
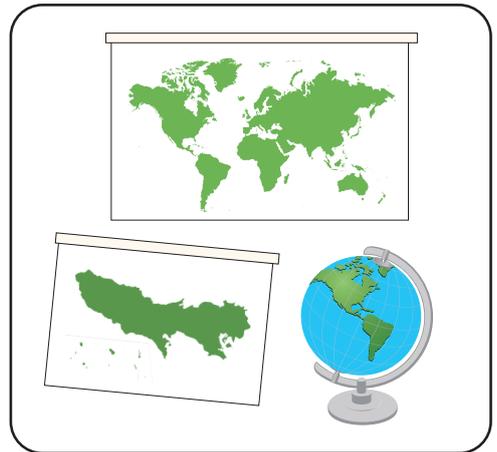
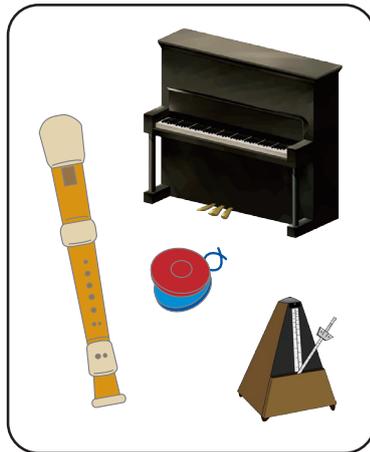
シン ホアツ(ト) カウ ラツ(ク) ホー

Sinh hoạt câu lạc bộ

Dono benkyou de tsukaimasuka.

どの べんきょうで つかいますか。 Những đồ dùng này dùng trong môn học nào?

ニユーン ドー ズーン ナイ ズン チョン モン ホツ(ク) ナオ



Jikanwari o tsukurimashou.  
 じかんわり を つくりましょう。

ハーイ ラッ (ブ) トーイ クアー ビエウ  
 Hãy lập thời khóa biểu.

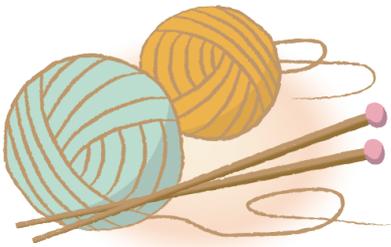
ji kan wari hyou  
 じ かん わり ひょう  
**時 間 割 表**  
 バン トーイ ホア ビエウ  
**Bảng thời khóa biểu**

nen kumi  
 ねん くみ  
**年 組**  
 ナム トー  
**Năm Tổ**

|          | getsu<br>げつ<br><b>月</b><br>トウー ハイ<br><b>Thứ hai</b> | ka<br>か<br><b>火</b><br>トウー バー<br><b>Thứ ba</b> | sui<br>すい<br><b>水</b><br>トウー トウ<br><b>Thứ tư</b> | moku<br>もく<br><b>木</b><br>トウー ナム<br><b>Thứ năm</b> | kin<br>きん<br><b>金</b><br>トウー サウ<br><b>Thứ sáu</b> |
|----------|---|--|--|--|---|
| <b>1</b> |   |  |  |  |   |
| <b>2</b> |   |  |  |  |   |
| <b>3</b> |   |  |  |  |   |
| <b>4</b> |   |  |  |  |   |
| <b>5</b> |   |  |  |  |   |
| <b>6</b> |   |  |  |  |   |
|          |   |  |  |  |   |

Donna kurabu(bu) ni hairitai desuka. ムオン パオ ロップ ホアツ(ト) ドーン ナオ  
 どんな クラブ(ぶ) にはいりたい ですか。Muốn vào lớp hoạt động nào?

shugei  
**しゅげい**  
 テウー トア  
**thêu thùa**



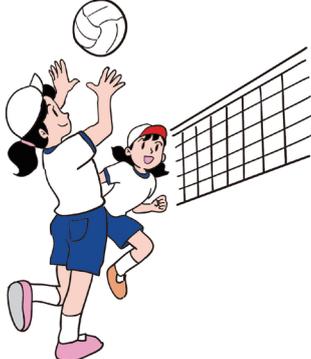
burasubando  
**ブラスバンド**  
 バン ケン ドーン  
**ban kèn đồng**



takkyuu  
**たっきゅう**  
 ボーン バン  
**bóng bàn**



bareebooru  
**バレーボール**  
 ボーン チュエン  
**bóng chuyền**



|                            |                                 |                             |                             |
|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| manga<br><b>まんが</b>        | チュエン チャー<br><b>truyện tranh</b> | sakkaa<br><b>サッカー</b>       | ダー ボーン<br><b>đá bóng</b>    |
| ryouri<br><b>りょうり</b>      | ノウ アン<br><b>nấu ăn</b>          | yakyuu<br><b>やきゅう</b>       | ボーン チャイ<br><b>bóng chày</b> |
| engeki<br><b>えんげき</b>      | ジエン キッ<br><b>diễn kịch</b>      | badominton<br><b>バドミントン</b> | カウー ロン<br><b>cầu lông</b>   |
| kousaku<br><b>こうさく</b>     | トゥー コン<br><b>thủ công</b>       | rikujou<br><b>りくじょう</b>     | ディエン キン<br><b>diễn kinh</b> |
| shashin<br><b>しゃしん</b>     | チュップ アン<br><b>chụp ảnh</b>      | suiei<br><b>すいえい</b>        | ボイ ロイ<br><b>bơi lội</b>     |
| konpyuuta<br><b>コンピュータ</b> | マイ ビ ティン<br><b>máy vi tính</b>  | juudou<br><b>じゅうどう</b>      | ニュー ダオ<br><b>nhu đạo</b>    |

10

Gakkou no ichinen  
がっこうのいちねん

モツ(ト) ナム オウ チューン  
Một năm ở trường

Iroirona gyouji ga arimasu.  
いろいろな ぎょうじ があります。

コー ニュー スー ケン カツ(ク) ニャウ  
Có nhiều sự kiện khác nhau.

ensoku  
えんそく

ザー グォアイ  
dã ngoại



Nani o suruno desuka.  
なに を する の ですか。  
ラム ジー  
Làm gì?

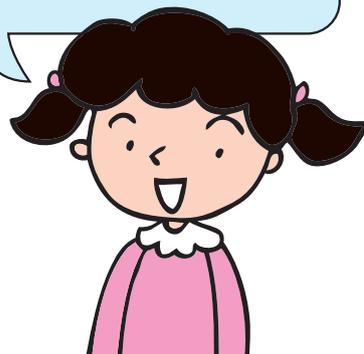


Obentou ya okashi o  
おべんとう や おかし を  
motte ikimasu.  
もって いきます。

マン ディー テオ ファン  
Mang đi theo phần  
アン チュア バー パイン ケオ  
ăn trưa và bánh kẹo.

Gakkou no soto de  
がっこう の そと で  
tanoshiku sugoshimasu.  
たのしく すごします。

ディー チョーイ ブイ ベー ベン グォアイ  
Đi chơi vui vẻ bên ngoài  
チューン ホツ(ク)  
trường học.



undoukai      taiikusai  
うんどうかい・たいいくさい

ダイ ホイ テー タオ  
đại hội thể thao



Kyousou      ya      dansu      o  
きょうそう や ダンス を  
shimasu.  
します。

チャイ ドウア バー ニヤイ ムア  
Chạy đua và nhảy múa。



idoukyoushitsu  
いどうきょうしつ

ロップ ホツ (ク) ゴアイ コア  
lớp học ngoại khoá

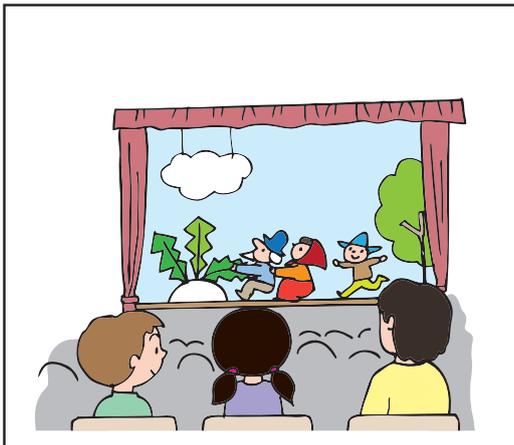
Shizen no naka de  
しぜん の なか で  
seikatsushimasu.  
せいかつします。

シン ホアツ (ト) ズア  
Sinh hoạt giữa  
テイエン ニイエン  
thiên nhiên。



gakugeikai      bunkasai  
がくげいかい・ぶんかさい

バン ゲー, バン ホア  
văn nghệ, văn hoá



Geki ya gasshou o  
げき や がっしょう を  
shimasu.  
します。

ジイエン キツ バー ホップ スーオン  
Diễn kịch và hợp xướng。



Tanoshiikoto ga takusan arimasu.  
たのしいことがたくさんあります。

コー ラツ(ト) ニュー チュエン ヱイ  
Có rất nhiều chuyện vui.

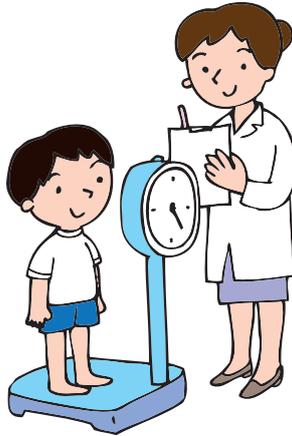
nyuugakushiki  
にゅうがくしき

レー ニャツ(ブ) ホツ(ク)  
lễ nhập học



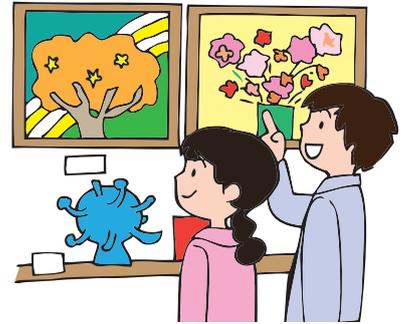
shintaisokutei  
しんたいそくてい

カン ドー タン テー  
cân đo thân thể



tenrankai  
てんらんかい

ホイ チェン ラム  
hội triển lãm



suiei  
すいえい

ボーイ ロイ  
bơi lội



kakizomekai  
かきぞめかい

ヴェィエツ(ト) カイ ブツ(ト)  
viết khai bút  
ダウー ナム  
đầu năm



sotsugyoushiki  
そつぎょうしき

レー トツ(ト) ギエツ  
lễ tốt nghiệp



4月 shigatsu  
しがつ ターン トウ  
Tháng tư

5月 gogatsu  
ごがつ ターン ナム  
Tháng năm

6月 rokugatsu  
ろくがつ ターン サウ  
Tháng sáu

7月 shichigatsu  
しちがつ ターン バイ  
Tháng bảy

8月 hachigatsu  
はちがつ ターン タム  
Tháng tám

9月 kugatsu  
くがつ ターン チン  
Tháng chín

10月 juugatsu  
じゅうがつ ターン ムーイ  
Tháng mười

11月 juuichigatsu  
じゅういちがつ ターン ムーイ モツ (ト)  
Tháng mười một

12月 juunigatsu  
じゅうにがつ ターン ムーイ ハイ  
Tháng mười hai

1月 ichigatsu  
いちがつ ターン ジェン  
Tháng giêng

2月 nigatsu  
にがつ ターン ハイ  
Tháng hai

3月 sangatsu  
さんがつ ターン バー  
Tháng ba



Ima wa nangatsu desuka.  
いまは なんがつ ですか。

バイ ゾー ラー ターン マイ  
Bây giờ là tháng mấy?

kotoba no hyō  
ことば の ひょう

Hiragana(Katakana)

|             |              |              |             |             |
|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| あ (ア)<br>a  | い (イ)<br>i   | う (ウ)<br>u   | え (エ)<br>e  | お (オ)<br>o  |
| か (カ)<br>ka | き (キ)<br>ki  | く (ク)<br>ku  | け (ケ)<br>ke | こ (コ)<br>ko |
| さ (サ)<br>sa | し (シ)<br>shi | す (ス)<br>su  | せ (セ)<br>se | そ (ソ)<br>so |
| た (タ)<br>ta | ち (チ)<br>chi | つ (ツ)<br>tsu | て (テ)<br>te | と (ト)<br>to |
| な (ナ)<br>na | に (ニ)<br>ni  | ぬ (ヌ)<br>nu  | ね (ネ)<br>ne | の (ノ)<br>no |
| は (ハ)<br>ha | ひ (ヒ)<br>hi  | ふ (フ)<br>fu  | へ (ヘ)<br>he | ほ (ホ)<br>ho |
| ま (マ)<br>ma | み (ミ)<br>mi  | む (ム)<br>mu  | め (メ)<br>me | も (モ)<br>mo |
| や (ヤ)<br>ya | い (イ)<br>i   | ゆ (ユ)<br>yu  | え (エ)<br>e  | よ (ヨ)<br>yo |
| ら (ラ)<br>ra | り (リ)<br>ri  | る (ル)<br>ru  | れ (レ)<br>re | ろ (ロ)<br>ro |
| わ (ワ)<br>wa | い (イ)<br>i   | う (ウ)<br>u   | え (エ)<br>e  | を (ヲ)<br>o  |
|             |              |              |             | ん (ン)<br>n  |

|             |             |             |             |             |
|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| が (ガ)<br>ga | ぎ (ギ)<br>gi | ぐ (グ)<br>gu | げ (ゲ)<br>ge | ご (ゴ)<br>go |
| ざ (ザ)<br>za | じ (ジ)<br>ji | ず (ズ)<br>zu | ぜ (ゼ)<br>ze | ぞ (ゾ)<br>zo |
| だ (ダ)<br>da | ぢ (ヂ)<br>ji | づ (ヅ)<br>zu | で (デ)<br>de | ど (ド)<br>do |
| ば (バ)<br>ba | び (ビ)<br>bi | ぶ (ブ)<br>bu | べ (ベ)<br>be | ぼ (ボ)<br>bo |
| ぱ (パ)<br>pa | ぴ (ピ)<br>pi | ぷ (プ)<br>pu | ぺ (ペ)<br>pe | ぽ (ポ)<br>po |

|                |                |                |
|----------------|----------------|----------------|
| きや (キヤ)<br>kya | きゅ (キユ)<br>kyu | きょ (キョ)<br>kyo |
| ぎや (ギヤ)<br>gya | ぎゅ (ギユ)<br>gyu | ぎょ (ギョ)<br>gyo |
| しゃ (シャ)<br>sha | しゅ (シュ)<br>shu | しょ (ショ)<br>sho |
| じゃ (ジャ)<br>ja  | じゅ (ジュ)<br>ju  | じょ (ジョ)<br>jo  |
| ちゃ (チャ)<br>cha | ちゅ (チュ)<br>chu | ちょ (チョ)<br>cho |
| ぢゃ (ヂャ)<br>ja  | ぢゅ (ヂュ)<br>ju  | ぢょ (ヂョ)<br>jo  |
| にや (ニヤ)<br>nya | にゅ (ニユ)<br>nyu | にょ (ニョ)<br>nyo |
| ひや (ヒヤ)<br>hya | ひゅ (ヒユ)<br>hyu | ひょ (ヒョ)<br>hyo |
| びや (ビヤ)<br>bya | びゅ (ビユ)<br>byu | びょ (ビョ)<br>byo |
| ぴや (ピヤ)<br>pya | ぴゅ (ピユ)<br>pyu | ぴょ (ピョ)<br>pyo |
| みや (ミヤ)<br>mya | みゅ (ミユ)<br>myu | みょ (ミョ)<br>myo |
| りや (リヤ)<br>rya | りゅ (リュ)<br>ryu | りょ (リョ)<br>ryo |

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| rei<br><b>0</b>          | コン<br><b>không</b>            |
| ichi<br><b>1</b>         | モツ (ト)<br><b>một</b>          |
| ni<br><b>2</b>           | ハイ<br><b>hai</b>              |
| san<br><b>3</b>          | パー<br><b>ba</b>               |
| shi(yon)<br><b>4</b>     | ボン<br><b>bốn</b>              |
| go<br><b>5</b>           | ナム<br><b>năm</b>              |
| roku<br><b>6</b>         | サウ<br><b>sáu</b>              |
| shichi(nana)<br><b>7</b> | バイ<br><b>bảy</b>              |
| hachi<br><b>8</b>        | タム<br><b>tám</b>              |
| ku(kyuu)<br><b>9</b>     | チン<br><b>chín</b>             |
| juu<br><b>10</b>         | ムーイ<br><b>mười</b>            |
| juuichi<br><b>11</b>     | ムーイ モツ (ト)<br><b>mười một</b> |
| juuni<br><b>12</b>       | ムーイ ハイ<br><b>mười hai</b>     |
| juusan<br><b>13</b>      | ムーイ パー<br><b>mười ba</b>      |
| juushi<br><b>14</b>      | ムーイ ボン<br><b>mười bốn</b>     |
| juugo<br><b>15</b>       | ムーイ ラム<br><b>mười lăm</b>     |
| juuroku<br><b>16</b>     | ムーイ サウ<br><b>mười sáu</b>     |
| juushichi<br><b>17</b>   | ムーイ バイ<br><b>mười bảy</b>     |
| juuhachi<br><b>18</b>    | ムーイ タム<br><b>mười tám</b>     |

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| juuku<br><b>19</b>              | ムーイ チン<br><b>mười chín</b>                    |
| nijuu<br><b>20</b>              | ハイ ムーイ<br><b>hai mươi</b>                     |
| nijuuichi<br><b>21</b>          | ハイ ムーイ モツ (ト)<br><b>hai mươi một</b>          |
| nijuuni<br><b>22</b>            | ハイ ムーイ ハイ<br><b>hai mươi hai</b>              |
| nijuusan<br><b>23</b>           | ハイ ムーイ パー<br><b>hai mươi ba</b>               |
| nijuushi<br><b>24</b>           | ハイ ムーイ ボン<br><b>hai mươi bốn</b>              |
| ⋮                               | ⋮   |
| sanjuu<br><b>30</b>             | パー ムーイ<br><b>ba mươi</b>                      |
| shijuu(yonjuu)<br><b>40</b>     | ボン ムーイ<br><b>bốn mươi</b>                     |
| gojuu<br><b>50</b>              | ナム ムーイ<br><b>năm mươi</b>                     |
| rokujuu<br><b>60</b>            | サウ ムーイ<br><b>sáu mươi</b>                     |
| shichijuu(nanajuu)<br><b>70</b> | バイ ムーイ<br><b>bảy mươi</b>                     |
| hachijuu<br><b>80</b>           | タム ムーイ<br><b>tám mươi</b>                     |
| kyuujuu<br><b>90</b>            | チン ムーイ<br><b>chín mươi</b>                    |
| hyaku<br><b>100</b>             | モツ (ト) チャム<br><b>một trăm</b>                 |
| hyakuichi<br><b>101</b>         | モツ (ト) チャム レ モツ (ト)<br><b>một trăm lẻ một</b> |
| hyakuni<br><b>102</b>           | モツ (ト) チャム レ ハイ<br><b>một trăm lẻ hai</b>     |
| ⋮                               | ⋮   |
| hyakujuu<br><b>110</b>          | モツ (ト) チャム ムーイ<br><b>một trăm mười</b>        |

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| hyakujuugo<br><b>115</b>         | モツ (ト) チャム ムーイ ラム<br><b>một trăm mười lăm</b>        |
| hyakunanaajuuroku<br><b>176</b>  | モツ (ト) チャム パイ ムーイ サウ<br><b>một trăm bảy mươi sáu</b> |
| nihyaku<br><b>200</b>            | ハイ チャム<br><b>hai trăm</b>                            |
| nihyakuichi<br><b>201</b>        | ハイ チャム レ モツ (ト)<br><b>hai trăm lẻ một</b>            |
| nihyakushijuu-roku<br><b>246</b> | ハイ チャム ボン ムーイ サウ<br><b>hai trăm bốn mươi sáu</b>     |
| sanbyaku<br><b>300</b>           | パー チャム<br><b>ba trăm</b>                             |
| yonhyaku<br><b>400</b>           | ボン チャム<br><b>bốn trăm</b>                            |
| gohyaku<br><b>500</b>            | ナム チャム<br><b>năm trăm</b>                            |

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| roppyaku<br><b>600</b>                | サウ チャム<br><b>sáu trăm</b>   |
| nanahyaku<br><b>700</b>               | バイ チャム<br><b>bảy trăm</b>   |
| happyaku<br><b>800</b>                | タム チャム<br><b>tám trăm</b>   |
| kyuuhyaku<br><b>900</b>               | チン チャム<br><b>chín trăm</b>  |
| sen<br><b>1000</b>                    | モツ (ト) ギン<br><b>một nghìn</b>   |
| senichi<br><b>1001</b>                | モツ (ト) ギン レ モツ (ト)<br><b>một nghìn lẻ một</b>                         |
| senkyuuhyakukyuujuusan<br><b>1993</b> | モツ (ト) ギン チン チャム チン ムーイ パー<br><b>một nghìn chín trăm chín mươi ba</b> |
| ichi man<br><b>10000</b>              | ムーイ ギン<br><b>mười nghìn</b>   |
| juu man<br><b>100000</b>              | モツ (ト) チャム ギン<br><b>một trăm nghìn</b>                                |
| hyaku man<br><b>1000000</b>           | モツ (ト) チュー<br><b>một triệu</b>  |
| sen man<br><b>10000000</b>            | ムーイ チュー<br><b>mười triệu</b>  |

kazu no kurai  
**かずのくらい**

ビー チー ハン  
**Vị trí hàng**

|                       |                    |                      |                      |             |              |             |               |
|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------|--------------|-------------|---------------|
| sen man<br>せんまん       | hyaku man<br>ひゃくまん | juu man<br>じゅうまん     | ichi man<br>いちまん     | sen<br>せん   | hyaku<br>ひゃく | juu<br>じゅう  | ichi<br>いち    |
| <b>千万</b>             | <b>百万</b>          | <b>十万</b>            | <b>一万</b>            | <b>千</b>    | <b>百</b>     | <b>十</b>    | <b>一</b>      |
| ムーイ チュー<br>mười triệu | チュー<br>triệu       | チャム ギン<br>trăm nghìn | ムーイ ギン<br>mười nghìn | ギン<br>nghìn | チャム<br>trăm  | ムーイ<br>mười | モツ (ト)<br>một |

kokugo  
**こくご**

クオツ (ク) グー  
**Quốc ngữ**

|                            |                                       |                             |   |
|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---|
| moji<br><b>もじ</b>          | チュー カイ<br><b>chữ cái</b>              | ondoku<br><b>おんどく</b>       | ドツ (ク) タイン ティエン<br><b>đọc thành tiếng</b> |
| katakana<br><b>かたかな</b>    | カタカナ<br><b>Katakana</b>               | mokudoku<br><b>もくどく</b>     | ドツ (ク) ターム<br><b>đọc thầm</b>             |
| kanji<br><b>かんじ</b>        | チュー ハン<br><b>chữ Hán</b>              | fude<br><b>ふで</b>           | ブツ (ト) ロン<br><b>bút lông</b>              |
| hiragana<br><b>ひらがな</b>    | ヒラガナ<br><b>Hiragana</b>               | sumi<br><b>すみ</b>           | ムツ (ク)<br><b>mực</b>                      |
| dokusho<br><b>どくしょ</b>     | ドツ (ク) サツ (ク)<br><b>đọc sách</b>      | jisho<br><b>じしょ</b>         | トウー ディエン<br><b>từ điển</b>                |
| monogatari<br><b>ものがたり</b> | ケー チュエン<br><b>kể truyện</b>           | jiten<br><b>じてん</b>         | トウー ディエン<br><b>từ điển</b>                |
| sakubun<br><b>さくぶん</b>     | ラムバン<br><b>làm văn</b>                | yousu<br><b>ようす</b>         | ペー ガーイ<br><b>về ngoài</b>                 |
| bun<br><b>ぶん</b>           | カウー<br><b>câu</b>                     | souzousuru<br><b>そうぞうする</b> | トウー ン トウー ン<br><b>tưởng tượng</b>         |
| goku<br><b>ごく</b>          | クーム トウ<br><b>cụm từ</b>               | bamen<br><b>ばめん</b>         | ティン フォン<br><b>tình huống</b>              |
| roudoku<br><b>ろうどく</b>     | ドツ (ク) ジエン カーム<br><b>đọc diễn cảm</b> | danraku<br><b>だんらく</b>      | ドアン<br><b>đoạn</b>                        |

shakai  
**しゃかい**

サー ホイ  
**Xã hội**

|                      |                                  |                            |   |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------|---|
| chizu<br><b>ちず</b>   | パン ドー<br><b>bản đồ</b>           | ta<br><b>た</b>             | ルオン<br><b>ruộng</b>                                 |
| kuni<br><b>くに</b>    | ダツ (ト) ヌツ (ク)<br><b>đất nước</b> | shiyakusho<br><b>しゃくしょ</b> | トウア ティ チン<br><b>tòa thị chính</b>                   |
| ken<br><b>けん</b>     | フエン<br><b>huyện</b>              | kuyakusho<br><b>くやくしょ</b>  | チュー ソー ハイ ン チン クアン<br><b>trụ sở hành chính quận</b> |
| shi<br><b>し</b>      | タイン フォー<br><b>thành phố</b>      | kougyou<br><b>こうぎょう</b>    | コン ギェツ (ブ)<br><b>công nghiệp</b>                    |
| machi<br><b>まち</b>   | ティ チャン<br><b>thị trấn</b>        | nougyou<br><b>のうぎょう</b>    | ノン ギェツ (ブ)<br><b>nông nghiệp</b>                    |
| mura<br><b>むら</b>    | ラー ン、 ソム<br><b>làng, xóm</b>     | shougyou<br><b>しょうぎょう</b>  | トウー ン ギェツ (ブ)<br><b>thương nghiệp</b>               |
| yama<br><b>やま</b>    | ヌイ<br><b>núi</b>                 | chiri<br><b>ちり</b>         | ディア リー<br><b>địa lý</b>                             |
| kawa<br><b>かわ</b>    | ソン<br><b>sông</b>                | rekishi<br><b>れきし</b>      | リツ スー<br><b>lịch sử</b>                             |
| hatake<br><b>はたけ</b> | ドン、 ブオン<br><b>đồng, vườn</b>     |                            |   |

sansuu · suugaku  
さんすう・すうがく

トアン/ソー ホツ(ク)  
Toán/Số học

|                  |                              |                              |                                |
|------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| keisan<br>けいさん   | ティン トアン<br>tính toán         | hayasa<br>はやさ                | トオ(ク)ド<br>tốc độ               |
| tasu<br>たす       | コン<br>cộng                   | sankakukei<br>さんかくけい         | ヒン タム ザツ(ク)<br>hình tam giác   |
| hiku<br>ひく       | チュー<br>trừ                   | shikakukei<br>しかくけい          | ヒン トウー ザツ(ク)<br>hình tứ giác   |
| kakeru<br>かける    | ニャン<br>nhân                  | seihoukei<br>せいほうけい          | ヒン ヴオン<br>hình vuông           |
| waru<br>わる       | チア<br>chia                   | chouhoukei<br>ちょうほうけい        | ヒン チュー ニャツ(ト)<br>hình chữ nhật |
| seisuu<br>せいすう   | ソー グエン<br>số nguyên          | heikoushihenkei<br>へいこうしへんけい | ヒン ビン ハイ<br>hình bình hành     |
| shousuu<br>しょうすう | ソー タツ(ブ) ファン<br>số thập phân | en<br>えん                     | ヒン チョン<br>hình tròn            |
| bunsuu<br>ぶんすう   | ファン ソー<br>phân số            | zukei<br>ずけい                 | ヒン ザー<br>hình dạng             |
| nagasa<br>ながさ    | ドー ザーイ<br>độ dài             | shiki<br>しき                  | ビエウ トウツ(ク)<br>biểu thức        |
| menseki<br>めんせき  | ジェン ティツ<br>diện tích         | kotae<br>こたえ                 | ローイ ザーイ<br>lời giải            |
| taiseki<br>たいせき  | テー ティツ<br>thể tích           | shoumei<br>しょうめい             | チューン ミン<br>chứng minh          |
| omosa<br>おもさ     | カン ナン<br>cân nặng            |                              |                                |

rika  
りか

コア ホツ(ク)  
Khoa học

|                     |                          |                    |                       |
|---------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| jikken<br>じっけん      | ティー ギーエム<br>thí nghiệm   | kuuki<br>くうき       | コン キー<br>không khí    |
| hana<br>はな          | ホア<br>hoa                | mizu<br>みず         | ヌツ(ク)<br>nước         |
| kansatsu<br>かんさつ    | クアン サツ(ト)<br>quan sát    | taiyou<br>たいよう     | マツ(ト) チョイ<br>mặt trời |
| konchuu<br>こんちゅう    | コン チュン<br>côn trùng      | hoshi<br>ほし        | サオ<br>sao             |
| doubutsu<br>どうぶつ    | ドン バツ(ト)<br>động vật     | uchuu<br>うちゅう      | ブー チュー<br>vũ trụ      |
| shokubutsu<br>しょくぶつ | トウツ(ク) バツ(ト)<br>thực vật | ondo<br>おんど        | ニェツ(ト) ド<br>nhiệt độ  |
| hikari<br>ひかり       | アーン サーン<br>ánh sáng      | kandenchi<br>かんでんち | ピン コー<br>pin khô      |

ongaku  
おんがく

アム ニャツ (ク)  
Âm nhạc

|                  |                       |                   |                            |
|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| uta<br>うた        | バイ ハツ (ト)<br>bài hát  | piano<br>ピアノ      | ズーオン カム<br>đương cầm       |
| gasshou<br>がっしょう | ホップ スーオン<br>hợp xướng | rikoudaa<br>リコーダー | サオ ゾツ (ク)<br>sáo dọc       |
| oodaiko<br>おおだいこ | チョーン ロン<br>trống lớn  | gakufu<br>がくふ     | パン ニャツ (ク)<br>bản nhạc     |
| kodaiko<br>こだいこ  | チョーン ニョー<br>trống nhỏ | onpu<br>おんぷ       | ノツ (ト) ニャツ (ク)<br>nốt nhạc |

katei · gijutsukatei  
かてい・ぎじゅつかてい

ザー チャーン / キー トウアット ザー チャーン  
Gia chánh/Kỹ thuật gia chánh

|                  |                   |               |                    |
|------------------|-------------------|---------------|--------------------|
| hari<br>はり       | キム<br>kim         | denki<br>でんき  | ディエン<br>điện       |
| ito<br>いと        | チー<br>chì         | anzen<br>あんぜん | アン トアン<br>an toàn  |
| nuu<br>ぬう        | マイ<br>may         | kazoku<br>かぞく | ザー ディン<br>gia đình |
| ryouri<br>りょうり   | ナウ アン<br>nấu ăn   | sumai<br>すまい  | ニャー オウ<br>nhà ở    |
| houchou<br>ほうちょう | ザオ ベップ<br>dao bếp |               |                    |

zugakousaku · bijutsu  
ずがこうさく・びじゅつ

トウー コン / ミー トウアット  
Thủ công/Mỹ thuật

|                |                          |                      |   |
|----------------|--------------------------|----------------------|---|
| e<br>え         | チャイン<br>tranh            | zairyuu<br>ざいりょう     | パツ (ト) リエウ / ズン クー<br>vật liệu/ dụng cụ |
| shasei<br>しゃせい | ファツ (ク) ホア<br>phác hoạ   | hanga<br>はんが         | チャイン カツ (ク) ゴー<br>tranh khắc gỗ         |
| nendo<br>ねんど   | ダツ (ト) セツ (ト)<br>đất sét | tsukuru<br>つくる       | ラム / チェー タオ<br>làm/ chế tạo             |
| iro<br>いろ      | マウー<br>màu               | e o ka ku<br>(えを) かく | ペー (チャイン)<br>vẽ (tranh)                 |

taiiku · hokentaiiku  
たいいく · ほけんたいいく

テー ズツ(ク) / テー ズツ(ク) スツ(ク) コエ  
Thể dục/Thể dục sức khỏe

|                  |                    |                            |                                  |
|------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------------|
| taisou<br>たいそう   | テー タオー<br>thể thao | hashiritakatobi<br>はしりたかとび | ニャイ カオ<br>nhảy cao               |
| matto<br>マット     | ネム<br>nệm          | hashirihabatobi<br>はしりはばとび | ニャイ サー<br>nhảy xa                |
| tetsubou<br>てつぼう | サー ガン<br>xà ngang  | riree<br>リレー               | チャイ ティエツプ スツ(ク)<br>chạy tiếp sức |
| tobibako<br>とびばこ | グウア ゴー<br>ngựa gỗ  | fookudansu<br>フォークダンス      | ムア ザン ザーン<br>múa dân gian        |

tesuto  
テスト

ティ  
Thi

|               |                     |                         |                              |
|---------------|---------------------|-------------------------|------------------------------|
| hajime<br>はじめ | バツ(ト) ダウ<br>bắt đầu | mondaiyoushi<br>もんだいようし | タツ(ブ) バイ ティ<br>tập bài thi   |
| yame<br>やめ    | グリーン<br>ngừng       | kaitouyoushi<br>かいとうようし | フェウ チャー ローイ<br>phiếu trả lời |

seikatsu de tsukau kotoba  
せいかつ で つかう ことば

トゥ グー ズーン チョン ドイ ソン  
Từ ngữ dùng trong đời sống

kazoku  
かぞく

ザー ディン  
Gia đình

|                  |            |                  |                                     |
|------------------|------------|------------------|-------------------------------------|
| otousan<br>おとうさん | バー<br>ba   | otouto<br>おとうと   | エム チャイ<br>em trai                   |
| okaasan<br>おかあさん | メー<br>mẹ   | imouto<br>いもうと   | エム ガイ<br>em gái                     |
| oniisan<br>おにいさん | アイン<br>anh | ojiisan<br>おじいさん | オン ノイ、 オン ゴアイ<br>ông nội, ông ngoại |
| oneesan<br>おねえさん | チー<br>chị  | obaasan<br>おばあさん | バー ノイ、 バー ゴアイ<br>bà nội, bà ngoại   |

yousu o arawasu kotoba  
ようす を あらわす ことば

トゥ グー ジェン ターベアー ゴアイ  
Từ ngữ diễn tả về ngoài

|                 |            |                 |             |
|-----------------|------------|-----------------|-------------|
| ookii<br>おおきい   | ロン<br>lớn  | mijikai<br>みじかい | ガン<br>ngắn  |
| chiisai<br>ちいさい | ニョー<br>nhỏ | tsuyoi<br>つよい   | マイン<br>mạnh |
| nagai<br>ながい    | ザーイ<br>dài | yowai<br>よわい    | イウ<br>yếu   |

ooi  
おおい

sukunai  
すくない

fukai  
ふかい

asai  
あさい

hayai  
はやい

osoi  
おそい

takai  
たかい

hikui  
ひくい

ニュー  
nhiều

イツ (ト)  
ít

サウ  
sâu

カン  
cạn

ニン / ソーム  
nhanh/ sớm

チャム / ムオン  
chậm/ muộn

カオ  
cao

タツ (プ)  
thấp

atsui  
あつい

samui  
さむい

omoi  
おもい

karui  
かるい

utsukushii  
うつくしい

kawaii  
かわいい

ノン  
nóng

ライン  
lạnh

ナン  
nặng

ニェー  
nhẹ

デツ (プ)  
đẹp

ゼー トウーン  
đễ thương

dousa o arawasu kotoba  
どうさをあらわすことば

トゥー グー ジェン ター ドン タツ (ク)  
Từ ngữ diễn tả động tác

aruku  
あるく

hashiru  
はしる

tatsu  
たつ

suwaru  
すわる

shiraberu  
しらべる

matomeru  
まとめる

hirou  
ひろう

suteru  
すてる

arau  
あらう

ディー ポー  
đi bộ

チャイ  
chạy

ドゥン  
đứng

ゴーイ  
ngồi

ティム ヒエウ  
tìm hiểu

ゴーム  
gom

ニャツ (ト)  
nhặt

ブツ (ト)  
vứt

ジャツ (ト) / ルア  
giặt/ rửa

kasu  
かす

kariru  
かりる

iku  
いく

kaeru  
かえる

motsu  
もつ

kau  
かう

uru  
うる

tsukamu  
つかむ

nigiru  
にぎる

チャー ムオン / チャー トウエ  
cho mượn/ cho thuê

ムオン / トウエ  
mượn/ thuê

ディー  
đi

ベー  
về

コー / ズー  
có/ giữ

ムア  
mua

バァン  
bán

カム  
cắm

ナム  
nắm

日本語指導テキスト  
「たのしいがっこう」

令和5年9月改訂

編集・発行 東京都教育庁グローバル人材育成部国際教育企画課  
所在地 東京都新宿区西新宿2丁目8番1号  
電話番号 (03) 5320-6856

